

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ S  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 02 – 2020

V/v *Tranh chấp Ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vương Thị Lệ Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Văn Châu;

2. Ông Huỳnh Phước.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18/09/2019, về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/01/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số nhà 278/46/47, đường T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt do có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà 278/46/47, đường T, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 09 năm 2019, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông và bà Lê Thị X kết hôn với nhau vào năm 1996 và đến năm 2003, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian chung sống, ông bà thường bất đồng ý kiến hay gây cãi nhau, nguyên do vì bà X có tính hay ghen, thường dùng những lời lẽ thô lỗ la mắng ông ở những nơi đông người. Vì thế ông nhận thấy tình cảm đối với bà X không còn nên ông quyết định ly hôn với bà X. Trong quá trình chung sống, ông

bà sinh được một người con chung tên Nguyễn Quốc D, sinh ngày 17/10/1997. Về tài sản chung và nợ chung đều không có.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Minh T yêu cầu:

- + Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị X.
- + Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Quốc D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 09 năm 2019, bị đơn bà Lê Thị X trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh T kết hôn vào năm 1996 và có đăng ký kết hôn vào năm 2003. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân của ông bà hạnh phúc. Ông bà sinh được một người con chung tên Nguyễn Quốc D, sinh ngày 17/10/1997. Đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy nhiên đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T thì bà không đồng ý do bà còn thương chồng thương con. Về con chung: Cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ, xét thấy tình trạng hôn nhân của ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Minh T; Đối với cháu Nguyễn Quốc D đã thành niên nên không xem xét giải quyết; Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- [1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11/9/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông và bà Lê Thị X kết hôn vào năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S. Ông T yêu cầu xin được ly hôn với bà X, con chung Nguyễn Quốc D đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết “*Ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và bị đơn bà Lê Thị X đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Lê Thị X đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T, bà X và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X kết hôn với nhau vào năm 1996 và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 652, quyển số 04 ngày 07/7/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do yêu cầu ly hôn, ông Nguyễn Minh T cho rằng: Trong thời gian chung sống, ông bà bất đồng ý kiến, thường gây cãi nhau do bà X hay ghen nên dùng những lời lẽ thô lỗ la mắng ông ở chỗ đông người. Từ đó ông nhận thấy không còn tình cảm với bà X và quyết định ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2019, bà X thừa nhận thời gian gần đây vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy nhiên đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T thì bà không đồng ý do bà còn thương chồng, thương con. Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy ông T và bà X trong thời gian chung sống đã phát sinh những mâu thuẫn, thường gây cãi nhau, ông bà đã sống ly thân hơn 07 tháng nay mà không hàn gắn lại được tình cảm (*đơn xin xác nhận ngày 20/01/2020 (bút lục số 21)*). Mặt khác sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông T, bà X đoàn tụ với nhau nhưng bà X vắng mặt và ông T vẫn kiên quyết ly hôn với bà X. Như vậy tình cảm vợ chồng của ông T và bà X đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà X.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X xác định trong thời gian chung sống ông bà sinh được một người con chung Nguyễn Quốc D, sinh ngày 17/10/1997. Hiện nay cháu D đã thành niên và các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị X không phải chịu án phí.

[9] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X được ly hôn.
2. Về con chung: Con chung Nguyễn Quốc D, sinh ngày 17/10/1997 đã thành niên và các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị X thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009418 ngày 11 tháng 09 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Minh T đã nộp xong án phí. Bà Lê Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố S;
- CC THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- UBND phường B, thành phố S;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vương Thị Lệ Hằng**